

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 7/2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp							
- Lúa hè thu	Ha			34.423		98,7	
- Lúa mùa	Ha			9.602		88,3	
2. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400	28.886	181.436		99,8	67,9
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547	962,2	6.994		100,3	39,9
3. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%				91,3	114,1	
* <i>Một số sản phẩm chủ yếu:</i>							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	780	7.664	69,0	116,5	63,9
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	906	6.405	104,0	109,4	55,7
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	29.000	169.665	99,1	111,6	242,4
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	20.141	130.985	105,9	109,8	59,5
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	11.032	69.007	101,0	106,4	53,1
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	701.876	4.835.803	92,5	106,5	67,2
- Phân bón	Tấn	35.000	1.510	13.939	96,2	76,0	39,8
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	42.815	243.612	99,5	116,2	60,9
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.550	140	1.092	93,8	79,3	42,8
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	7.100	232.913	106,2	84,0	64,7
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.635	9.549	121,1	106,3	56,2
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	234	2.633	99,0	91,3	44,5
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	340	2.061	98,8	96,3	56,4
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	25.000	2.172	14.033	100,6	106,3	56,1
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	96.481	603.044	101,2	120,6	75,4
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	9.603	60.548	96,9	131,2	79,7
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.900	12.031	117,7	104,4	54,7
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.614	38.569	104,6	111,5	62,2
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	1.000.000	6.024.331	94,6	157,6	60,2
- Đường RE	Tấn	19.000	300	17.010	69,8	115,3	89,5
4. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.658	86.501	100,3	115,3	59,7
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	351	2.369	96,3	140,3	74,7
* <i>Mặt hàng XK chủ yếu</i>							

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 7/2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
+ Thủy sản	"	36,0	3,4	21,7	98,0	103,0	60,2
+ Tinh bột mỳ	"	192,0	19,0	141,5	90,0	129,6	73,7
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,5	5,0	98,1	102,7	59,8
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	12,7	69,4	97,6	118,2	59,3
+ May mặc	"	145,0	11,6	84,3	87,3	106,2	58,1
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	1,2	6,4	108,1	168,9	97,7
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	8,7	75,4	102,9	161,4	57,1
+ Dầu FO	"	75,0	10,6	134,1	97,3	338,7	178,9
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	23,0	129,6	102,7	126,3	68,2
+ Giày da các loại	"	248,0	23,0	152,8	100,8	97,0	61,6
+ Thép	"	762,0	115,0	792,3	92,6	199,8	104,0
+ Cao su		310,0	34,2	239,7	94,7	125,4	77,3
+ Dây thun khoanh		6,0	0,6	4,6	96,9	154,0	76,5
+ Cà phê nhân		3,0	0,3	1,9	78,3	102,4	64,8
+ Chuối		2,8	0,3	1,5	90,3	95,6	54,6
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	87,3	508,6	101,3	108,0	54,3
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	412,0	3.161,0	81,5	106,6	50,7
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	14,4	76,5	110,2	70,1	42,0
+ Sắt thép	"	3450,0	240,1	1898,2	81,8	129,9	55,0
+ Dầu thô	"	1825,0	76,4	701,3	66,1	71,2	38,4
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	47,5	291,4	97,3	118,9	62,3
+ Bông các loại	"	172,0	17,4	101,8	87,8	114,9	59,2
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,7	2,7	103,1	123,3	59,1
+ Khác	"	138,0	15,5	89,2	112,4	121,3	64,6
5. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.426	21.427	74,7	111,4	63,3
<i>Trong đó: - Thu nội địa</i>	"	23.052	887	12.366	48,8	106,1	53,6
<i>+ Trong đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	7.000		4.291		96,5	61,3
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	1.537	9.049	107,6	119,7	83,8
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	2.624	15.741	75,8	103,7	53,3